

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT MIỄN GIẢM HỌC PHÍ**  
**NĂM HỌC 2017 - 2018**

( Ban hành kèm theo Quyết định số 4747/QĐ/ĐHDT ngày 30 tháng 12 năm 2017)

| TT                                                                                            | HỌ VÀ TÊN SV       | KHOA    | MSSV       | LỚP     | Đối Tượng miễn giảm                                                                                      | Diễn giải                        | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| <b>ĐỐI TƯỢNG 1 - Con thương binh/Liệt sĩ</b>                                                  |                    |         |            |         |                                                                                                          |                                  |                          |                      |                     |                    |         |
| <b>ĐỐI TƯỢNG 2 - Đặc biệt khó khăn theo QĐ nhà nước và SV thuộc diện nghèo của địa phương</b> |                    |         |            |         |                                                                                                          |                                  |                          |                      |                     |                    |         |
| 1                                                                                             | Phan Thị Hằng      | Kế Toán | 2120259407 | K21KKT1 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND Xã Quảng Sơn ngày 18/09/2017           | Quảng Sơn, Ba Đồn, Quảng Bình    | 8.38                     | Xuất Sắc             | 600,000             |                    |         |
| 2                                                                                             | Bùi Thị Kiều Mỹ    | Kế Toán | 2220268795 | K22KDN2 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND Xã Gio Hải ngày 01/09/2017             | Gio Hải, Gio Linh, Quảng Trị     | 7.93                     | Xuất Sắc             | 600,000             |                    |         |
| 3                                                                                             | Lê Thị Hoài Linh   | Kế Toán | 2020250509 | K20KKT2 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Xã Trà Giáp ngày 27/09/2017                                                | Trà Giáp, Bắc Trà My, Quảng Nam  | 7.52                     | Xuất Sắc             | 600,000             |                    |         |
| 4                                                                                             | Phạm Thị Hải Yến   | Kế Toán | 2120257724 | K21KDN3 | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND xã Quế Trung ngày 13/10/2017                                   | Quế Trung, Nông Sơn, Quảng Nam   | 6.86                     | Tốt                  | 300,000             |                    |         |
| 5                                                                                             | Huỳnh Thị Thu Hằng | Kế Toán | 2120257250 | K21KDN2 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo có xác nhận của UBND xã Bình Đào ngày 20/09/2017 | Bình Đào, Thăng Bình, Quảng Nam  | 6.58                     | Xuất Sắc             | 300,000             |                    |         |
| 6                                                                                             | Trương Công Hợp    | Kế Toán | 2021261001 | K20KDN2 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo có xác nhận của UBND xã Gio Mai ngày 12/09/2017  | Gio Mai, Gio Linh, Quảng Trị     | 8.04                     | Xuất Sắc             | 600,000             |                    |         |
| 7                                                                                             | Huỳnh Thị Hằng     | Kế Toán | 2020637794 | K20KKT1 | Xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND Xã Tam Tiến ngày 08/10/2017                 | Tam Tiến, Núi Thành, Quảng Nam   | 7.33                     | Tốt                  | 600,000             |                    |         |
| 8                                                                                             | Đặng Vũ Bảo        | QTKD    | 2221217462 | K22QTH3 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Bình Thạnh, Bình Sơn, Quảng Ngãi    | Bình Thạnh, Bình Sơn, Quảng Ngãi | 6.93                     | Tốt                  | 300,000             |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV           | KHOA    | MSSV       | LỚP     | Đối Tượng miễn giảm                                                                                      | Diễn giải                           | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|------------------------|---------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 9  | Huỳnh Thị Tâm          | QTKD    | 2220217646 | K22QTH4 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Phường Bình Định ngày 02/01/2017                                           | Vĩnh Liêm, Bình Định                | 6.95                     | Khá                  | 300,000             |                    |         |
| 10 | Nguyễn Công Tịnh       | QTKD    | 2221214399 | K22QTH1 | Gia đình khó khăn có xác nhận của UBND xã Triệu Giang ngày 08/09/2017                                    | Triệu Giang, Triệu Phong, Quảng Trị | 7.71                     | Xuất Sắc             | 600,000             |                    |         |
| 11 | Nguyễn Thị Tú Trinh    | QTKD    | 2220218877 | K22QTH1 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Phường Bình Thuận ngày 05/10/2017                                          | P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Đà Nẵng | 8.41                     | Tốt                  | 600,000             |                    |         |
| 12 | Vũ Thị Hà Trang        | QTKD    | 2120248048 | K21QNH  | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo có xác nhận của UBND xã Quảng Trung ngày 29/08/2017 | Quảng Trung, Ba Đồn, Quảng Bình     | 7.47                     | Xuất Sắc             | 600,000             |                    |         |
| 13 | Dương Thị Thêm         | QTKD    | 2120239821 | K21QNH1 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo có xác nhận của UBND xã Quảng Thành ngày 19/09/2017 | Quảng Thành, Quảng Điền, TT Huế     | 6.92                     | Tốt                  | 300,000             |                    |         |
| 14 | Nguyễn Đức Nhựt        | QTKD    | 2221227803 | K22QTM1 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Phường Thuận Phước ngày 18/08/2017                                         | P. Thuận Phước, Hải Châu, Đà Nẵng   | 7.19                     | Khá                  | 600,000             |                    |         |
| 15 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Du Lịch | 2220716756 | K22DLK4 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Vĩnh Nam ngày 12/01/2017.                                               | Vĩnh Nam, Vĩnh Linh, Quảng Trị      | 7.30                     | Tốt                  | 600,000             |                    |         |
| 16 | Lê Thị Mi              | Du Lịch | 2220724216 | K22DLK3 | Xã miền núi có xác nhận của UBND xã EaUy ngày 06/05/2017                                                 | EaUy, Krông Pắc, Đắk Lắk            | 8.65                     | Giỏi                 | 600,000             |                    |         |
| 17 | Huỳnh Thị Thảo Ni      | Du Lịch | 2220727355 | K22DLL3 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Hòa Thành ngày 01/01/2017                                               | Hòa Thành, Krông Bông, Đắk Lắk      | 7.11                     | Tốt                  | 600,000             |                    |         |
| 18 | Ngô Thị Diệp           | Du Lịch | 2020348060 | K20DLK4 | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND Xã Quảng Thái ngày 25/09/2017                                  | Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh Hóa  | 7.50                     | Tốt                  | 600,000             |                    |         |
| 19 | Lê Thị Dung            | Du Lịch | 2220716638 | K22DLK7 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Phường Điện An ngày 02/08/2017                                             | Điện An, Điện Bàn, Quảng Nam        | 7.75                     | Tốt                  | 600,000             |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV            | KHOA       | MSSV       | LỚP            | Đối Tượng miễn giảm                                                                                       | Diễn giải                           | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|-------------------------|------------|------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 20 | Dương Thảo <b>Nhi</b>   | Du Lịch    | 2110319256 | K21PSU<br>DLK2 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Gio Mai ngày<br>20/09/2017.    | Gio Mai, Gio Linh,<br>Quảng Trị     | <b>7.65</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 21 | Phan Thị <b>Nhi</b>     | CNTT       | 2020127780 | K20TPM1        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Hải An ngày<br>03/10/2017      | Hải An, Hải Lăng,<br>Quảng Trị      | <b>7.68</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 22 | Trần Hoàng <b>Bửu</b>   | CNTT       | 2121114026 | K21TPM4        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND Xã Điện Hòa ngày<br>08/09/2017.   | Điện Hòa, Phong<br>Điện, TT Huế.    | <b>8.07</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 23 | Lê Đình <b>Thái</b>     | CNTT       | 2221125718 | K22TPM5        | Hộ nghèo có xác nhận của<br>UBND Xã Thanh Thủy ngày<br>11/09/2017                                         | Thanh Thủy, Lệ<br>Thủy, Quảng Bình  | <b>7.72</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 24 | Mai <b>Hậu</b>          | Xây Dựng   | 2221613440 | K22XDD1        | Hộ nghèo có xác nhận của<br>UBND xã Hòa Liên ngày<br>12/05/2017                                           | Hòa Liên, Hòa Vang,<br>Đà Nẵng      | <b>6.01</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 25 | Nguyễn Vi Li <b>Sa</b>  | Kiến Trúc  | 2020434956 | K20ADH         | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND Xã Đức Thắng ngày<br>01/09/2017   | Đức Thắng, Mộ Đức,<br>Quảng Ngãi    | <b>6.10</b>              | Khá                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 26 | Nguyễn Thị Ni <b>Na</b> | Kiến Trúc  | 2020418449 | K20KTR         | Hộ nghèo có xác nhận của<br>UBND xã Quế Châu ngày<br>13/02/2017                                           | Quế Châu, Quế Sơn,<br>Quảng Nam     | <b>6.82</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 27 | Trần Đình <b>Lâm</b>    | Kiến Trúc  | 2221438134 | K22ADH         | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Triệu Độ ngày<br>07/09/2017    | Triệu Độ, Triệu<br>Phong, Quảng Trị | <b>7.30</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 28 | Phạm Thị <b>Thủy</b>    | Môi Trường | 1920219166 | K19KMQ         | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND Xã Quảng Trung ngày<br>27/09/2017 | Quảng Trung, Ba<br>Đồn, Quảng Bình  | <b>8.02</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 29 | Võ Thị Ngọc <b>Ánh</b>  | Môi Trường | 2020637194 | K20KMT         | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Bình Đào ngày<br>19/09/2017    | Bình Đào, Thăng<br>Bình, Quảng Nam  | <b>7.92</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 30 | Hồ Văn <b>Chương</b>    | Điện- ĐTỪ  | 2021157468 | K20ETS         | Khu vực miền núi có xác nhận<br>của UBND xã Đại Tân ngày<br>05/09/2017                                    | Đại Tân, Đại Lộc,<br>Quảng Nam      | <b>7.68</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV                  | KHOA      | MSSV       | LỚP     | Đối Tượng miễn giảm                                                                             | Diễn giải                        | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|-------------------------------|-----------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 31 | Trương Quốc <b>Dũng</b>       | Điện- ĐTư | 2021164686 | K20ETS  | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Bình Đào ngày 11/10/2017   | Bình Đào, Thăng Bình, Quảng Nam  | <b>7.36</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 32 | Nguyễn Thị Hoàng <b>Nhung</b> | Đ Dường   | 2220518938 | K22YDD1 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND TT Sông Vệ ngày 12/07/2017                                        | TT Sông Vệ, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi | <b>8.00</b>              | Giỏi                 | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 33 | Trần Thu <b>Trinh</b>         | Đ Dường   | 2120519018 | K21YDD4 | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Ia Rsiom ngày 20/02/2017                                       | Ia Rsiom, Krông Pa, Gia Lai      | <b>6.85</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 34 | Đặng Như <b>Hà</b>            | Đ Dường   | 2120517710 | K21YDD4 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND Xã Mỹ An ngày 15/09/2017      | Mỹ An, Phú Mỹ, Bình Định         | <b>6.97</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 35 | Nguyễn Thị Lan <b>Hương</b>   | Đ Dường   | 2020524138 | K20YDD2 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Triệu Độ ngày 13/02/2017   | Triệu độ, Triệu Phong, Quảng Trị | <b>8.62</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 36 | Nguyễn Thị <b>Huyền</b>       | Đ Dường   | 2120516573 | K21YDD4 | Xã khó khăn có xác nhận của UBND xã Krong ngày 21/09/2017                                       | Krong, Kbang, Gia Lai            | <b>7.03</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 37 | Nguyễn Thị Kim <b>Quyên</b>   | Đ Dường   | 2020510718 | K20YDD4 | Khu vực vùng sâu, hải đảo có xác nhận của UBND Xã Nhơn Châu ngày 01/08/2017                     | Nhơn Châu, Quy Nhơn, Bình Định   | <b>7.41</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 38 | Bùi Thị <b>Nguyên</b>         | Đ Dường   | 2020513725 | K20YDD1 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Bình Chánh ngày 25/09/2017 | Bình Chánh, Bình Sơn, Quảng Ngãi | <b>7.34</b>              | Khá                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 39 | Bùi Thị <b>Oanh</b>           | Đ Dường   | 2120518559 | K21YDD1 | Xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới có xác nhận của UBND xã Thanh Mai ngày 04/08/207            | Thanh Mai, Thanh Chương, Nghệ An | <b>7.58</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 40 | Võ Thị Tường <b>Vi</b>        | Đ Dường   | 2020513726 | K20YDD4 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Bình Chánh ngày 24/09/2017 | Bình Chánh, Bình Sơn, Quảng Ngãi | <b>7.32</b>              | Khá                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 41 | Ngô Thị Hồng <b>Cầm</b>       | Đ Dường   | 2020510710 | K20YDD1 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Bình Chánh ngày 25/09/2017 | Bình Chánh, Bình Sơn, Quảng Ngãi | <b>7.45</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV               | KHOA    | MSSV       | LỚP      | Đối Tượng miễn giảm                                                                          | Diễn giải                             | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|----------------------------|---------|------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 42 | Nguyễn Thị <b>Thảo</b>     | Đ Dường | 2020518292 | K20YDD1  | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Điện Thắng Bắc ngày 20/02/2017                              | Điện Thắng Bắc, Điện Bàn, Quảng Nam   | <b>5.90</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 43 | Trần Thị Phương <b>Trà</b> | Đ Dường | 2220518844 | K22YDD5  | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Mỹ Lợi ngày 05/09/2017  | Mỹ Lợi, Phù Mỹ, Bình Định             | <b>6.33</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 44 | Nguyễn Thị <b>Nụ</b>       | Đ Dường | 2020514897 | K20YDD5  | Xã miền núi có xác nhận của UBND xã Phở Phong ngày 20/09/2017                                | Phở Phong, Đức Phổ, Quảng Ngãi        | <b>7.94</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 45 | Lưu Thị Thanh <b>Thủy</b>  | Dược    | 1920715806 | K19YDH2  | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND xã Phước Hiệp ngày 03/09/2017                      | Phước Hiệp, Phước Sơn, Quảng Nam      | <b>8.05</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 46 | Phan Thị Thúy <b>Hiền</b>  | Dược    | 2120524572 | K21YDH   | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Xã Triệu Thượng ngày 01/01/2017                                | Triệu Thượng, Triệu Phong, Quảng Trị. | <b>7.79</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 47 | Phạm Thị Ngọc <b>Vy</b>    | Dược    | 1920527906 | K19YDH10 | Xã miền núi khó khăn có xác nhận của UBND Xã Đại Chánh ngày 30/08/2017                       | Đại Chánh, Đại Lộc, Quảng Nam         | <b>7.26</b>              | Giỏi                 | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 48 | Nguyễn Anh <b>Văn</b>      | Dược    | 2021526659 | K20YDH2  | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Ân Nghĩa ngày 01/02/2017                                    | Ân Nghĩa, Hoài Ân, Bình Định          | <b>8.49</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 49 | Lê Thị <b>Tuyết</b>        | Dược    | 2120524729 | K21YDH2  | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND Xã Vinh Mỹ ngày 06/09/2017 | Vinh Mỹ, Phú Lộc, TT Huế.             | <b>8.77</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 50 | Đặng Thị Út <b>Hạnh</b>    | Dược    | 2120524603 | K21YDH2  | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND Xã Ân Nghĩa ngày 01/09/2017                        | Ân Nghĩa, Hoài Ân, Bình Định          | <b>7.44</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 51 | Lê Đỗ Hoài <b>Phương</b>   | Dược    | 2220528287 | K22YDH2  | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND TT Khâm Đức ngày 12/09/2017                        | TT Khâm Đức, Phước Sơn, Quảng Nam     | <b>8.07</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 52 | Trần Thúy <b>Hiền</b>      | Dược    | 2220522855 | K22YDH10 | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND xã Vĩnh Giang ngày 26/09/2017                      | Vĩnh Giang, Vĩnh Linh, Quảng Trị      | <b>7.20</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV                  | KHOA | MSSV       | LỚP            | Đối Tượng miễn giảm                                                                               | Diễn giải                        | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|-------------------------------|------|------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 53 | Nguyễn Thị <b>Luyến</b>       | Dược | 2020528184 | K20YDH4        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND Xã Hồng Thủy ngày 205/10/2017   | Hồng Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình   | <b>7.17</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 54 | Lê Thị Trâm <b>Anh</b>        | Dược | 2020523758 | K20YDH2        | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND xã Phước Hiệp ngày 26/06/2017                           | Phước Hiệp, Phước Sơn, Quảng Nam | <b>8.76</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 55 | Lê Thị Ca <b>May</b>          | Dược | 2120524791 | K21YDH7        | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Hồng Bắc ngày 01/01/2017                                         | Hồng Bắc, A Lưới, TT Huế         | <b>7.85</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 56 | Hồ Thị Kim <b>Duyên</b>       | Dược | 2120524503 | K21YDH2        | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND xã Trà Nú ngày 25/09/2017                               | Trà Nú, Bắc Trà My, Quảng Nam    | <b>7.29</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 57 | Nguyễn Thị Hồng <b>Hậu</b>    | Dược | 2120524736 | K21YDH2        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Phở Khánh ngày 26/07/2017    | Phở Khánh, Đức Phở, Quảng Ngãi   | <b>6.69</b>              | Xuất Sắc             | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 58 | Nguyễn Thị Tuyết <b>Trinh</b> | Dược | 2120529253 | K21YDH2        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Phở Khánh ngày 26/07/2017    | Phở Khánh, Đức Phở, Quảng Ngãi   | <b>7.41</b>              | Giỏi                 | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 59 | Huỳnh Dương <b>Minh</b>       | Y    | 2121534401 | K21YDK2        | Xã đặc biệt khó khăn có xác nhận của UBND Xã Ân Nghĩa ngày 01/09/2017                             | Ân Nghĩa, Hoài Ân, Bình Định     | <b>7.98</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 60 | Nguyễn Tấn <b>Khải</b>        | Y    | 2221532365 | K22YDK3        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã An Ninh Đông ngày 10/08/2017 | An Ninh Đông, Tuy An, Phú Yên    | <b>8.39</b>              | Giỏi                 | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 61 | Huỳnh Thị Thanh <b>Tâm</b>    | Y    | 2220532387 | K22YDK1        | Hộ nghèo có xác nhận của UBND xã Ân Thạnh ngày 01/07/2017                                         | Ân Thạnh, Hoài Ân, Bình Định     | <b>8.26</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 62 | Cao Vũ <b>Kỳ</b>              | ĐTQT | 2221125659 | K22CMU<br>TPM  | Hộ nghèo có xác nhận của UBND Phường Quang Trung ngày 02/02/2017                                  | Quang Trung, Quy Nhơn, Bình Định | <b>6.62</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 63 | Trần Nhật <b>Phương</b>       | ĐTQT | 2121114069 | K21CMU<br>TPM5 | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển có xác nhận của UBND xã Triệu An ngày 09/10/2017     | Triệu An, Triệu Phong, Quảng Trị | <b>7.83</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV               | KHOA   | MSSV       | LỚP            | Đối Tượng miễn giảm                                                                                       | Diễn giải                           | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|----------------------------|--------|------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 64 | Trần Thanh <b>Thúy</b>     | ĐTQT   | 2220247947 | K22PSU<br>QNH  | Xã khó khăn có xác nhận của<br>UBND xã Quảng Khê ngày<br>04/10/2017                                       | Quảng Khê, Đăk<br>Glong, Đăk Nông   | <b>5.73</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 65 | Lê Xuân <b>Thịnh</b>       | ĐTQT   | 2221622542 | K22CSU<br>XDD  | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Tam Hải ngày<br>18/09/2017     | Tam Hải, Núi Thành,<br>Quảng Nam    | <b>7.55</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 66 | Huỳnh Trần <b>Cường</b>    | ĐTQT   | 2221125595 | K22CMU<br>TPM4 | Xã khó khăn có xác nhận của<br>CA xã Hòa Phong                                                            | Hòa Phong, Krông<br>Bông, Đăk Lăk   | <b>5.51</b>              | Khá                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 67 | Trương Thị <b>Thúy</b>     | XHNV   | 2020358051 | K20VBC2        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Hải Ninh ngày<br>26/05/2017    | Hải Ninh, Quảng<br>Ninh, Quảng Bình | <b>7.78</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 68 | Phạm Thành <b>Sự</b>       | XHNV   | 2021335161 | K20VQH3        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Duy Nghĩa ngày<br>25/09/2017   | Duy Nghĩa, Duy<br>Xuyên, Quảng Nam  | <b>7.15</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 69 | Trần Thị Yến <b>Vy</b>     | XHNV   | 2020355496 | K20VQH4        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND xã Quảng Thành ngày<br>20/09/2017 | Quảng Thành, Quảng<br>Điền, TT Huế  | <b>6.45</b>              | Tốt                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 70 | Nguyễn Đình <b>Thành</b>   | Luật   | 2221868847 | K22VLK8        | Khu vực 3 vùng khó khăn có<br>xác nhận của UBND xã Cư<br>Pong ngày 14/07/2017                             | Cư Pong, Krông Bút,<br>Đăk Lăk      | <b>6.27</b>              | Khá                  | <b>300,000</b>      |                    |         |
| 71 | Ng. Nhật Trung <b>Danh</b> | N. Ngữ | 2220323966 | K22NAD1        | Hộ nghèo có xác nhận của<br>UBND huyện Hoài Nhơn ngày<br>01/01/2017                                       | Hoài Nhơn, Bình Định                | <b>7.32</b>              | Tốt                  | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 72 | Bùi Thị Tuyết <b>Linh</b>  | N. Ngữ | 2220316219 | K22NAB4        | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi<br>ngang ven biển có xác nhận của<br>UBND Xã Phở Khánh ngày<br>11/09/2017   | Phở Khánh, Đức Phở,<br>Quảng Ngãi   | <b>7.81</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
| 73 | Trần Thị <b>Nga</b>        | N. Ngữ | 2020326124 | K20NAD1        | Miền núi có xác nhận của<br>UBND Huyện Vũ Quang ngày<br>05/10/2017                                        | Hương Thọ, Vũ<br>Quang, Hà Tĩnh     | <b>7.55</b>              | Xuất Sắc             | <b>600,000</b>      |                    |         |
|    |                            |        |            |                |                                                                                                           |                                     |                          |                      | <b>38,400,000</b>   |                    |         |

| TT                                                                            | HỌ VÀ TÊN SV                | KHOA     | MSSV       | LỚP            | Đối Tượng miễn giảm                      | Diễn giải                                                           | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------|----------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| <b>ĐỐI TƯỢNG 3 - Sinh viên theo học 2 ngành tại trường</b>                    |                             |          |            |                |                                          |                                                                     |                          |                      |                     |                    |         |
| <b>ĐỐI TƯỢNG 4: Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ</b>                            |                             |          |            |                |                                          |                                                                     |                          |                      |                     |                    |         |
| 1                                                                             | Nguyễn Thị <b>Phương</b>    | Kế Toán  | 2020255072 | K20KKT3        | Mồ côi cả cha lẫn mẹ                     | Hai giấy chứng tử có xác nhận tại địa phương                        | <b>6.46</b>              | Tốt                  | <b>800,000</b>      |                    |         |
| 2                                                                             | Đặng Thị Thanh <b>Hiền</b>  | Dược     | 2020523664 | K20YDH8        | Mồ côi cả cha lẫn mẹ                     | Hai giấy chứng tử có xác nhận tại địa phương                        | <b>8.52</b>              | Tốt                  | <b>1,200,000</b>    |                    |         |
| 3                                                                             | Đặng Văn <b>Quyết</b>       | CNTT     | 2221115554 | K22TMT         | <b>Mồ côi cả cha lẫn mẹ</b>              | Giấy chứng tử mồ côi mẹ tại địa phương ( Ko cha )                   | <b>7.34</b>              | Tốt                  | <b>1,200,000</b>    |                    |         |
|                                                                               |                             |          |            |                |                                          |                                                                     |                          |                      | <b>3,200,000</b>    |                    |         |
| <b>ĐỐI TƯỢNG 5 - Sinh viên mồ côi cha hoặc mẹ nhưng có hoàn cảnh khó khăn</b> |                             |          |            |                |                                          |                                                                     |                          |                      |                     |                    |         |
| 1                                                                             | Trương Thanh <b>Ngân</b>    | Kế Toán  | 2220265397 | K22KDN2        | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | QĐ mất tích của TAND huyện Đức Phổ ngày 22/09/2006 + Hộ nghèo 2017. | <b>7.35</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 2                                                                             | Nguyễn Thị Ngọc <b>Hằng</b> | Kế Toán  | 2020264838 | K20KDN1        | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Hộ nghèo có xác nhận của địa phương                 | <b>8.09</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 3                                                                             | Tạ Thị Hoàng <b>Hải</b>     | QTKD     | 2020215104 | K20QTH6        | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Hộ nghèo có xác nhận của địa phương                 | <b>8.07</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 4                                                                             | Dương Thị Mỹ <b>Duyên</b>   | ĐTQT     | 2120253802 | K21PSU<br>KKT2 | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Hộ nghèo có xác nhận của địa phương                 | <b>7.78</b>              | Xuất Sắc             | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 5                                                                             | Phan Thị Thảo <b>Nguyên</b> | M.Trường | 1920649059 | K19KMQ         | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Gia đình khó khăn có xác nhận của địa phương        | <b>8.16</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 6                                                                             | Huỳnh Thị Ly <b>Na</b>      | M.Trường | 1920649604 | K19KMQ         | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Gia đình khó khăn có xác nhận của địa phương        | <b>7.89</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 7                                                                             | Lê Thị Ý <b>Loan</b>        | Dược     | 2020520647 | K20YDH5        | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Hộ nghèo có xác nhận của địa phương                 | <b>7.80</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |
| 8                                                                             | Huỳnh Thị <b>Lên</b>        | Đ. Dưỡng | 2120519833 | K21YDD2        | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử + Hộ nghèo có xác nhận của địa phương                 | <b>7.68</b>              | Tốt                  | <b>700,000</b>      |                    |         |



| TT | HỌ VÀ TÊN SV          | KHOA | MSSV       | LỚP     | Đối Tượng miễn giảm                      | Diễn giải                                                         | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|-----------------------|------|------------|---------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 9  | Phạm Huỳnh <b>Lộc</b> | Y    | 2221538548 | K22YDK3 | Mồ côi cha có hoàn cảnh kinh tế khó khăn | Giấy chứng tử +<br>Giấy xác nhận gia đình khó khăn tại địa phương | <b>6.04</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
|    |                       |      |            |         |                                          |                                                                   |                          |                      | <b>6,000,000</b>    |                    |         |

**ĐỐI TƯỢNG 6 - Sinh viên khuyết tật( có giấy giám định y khoa) hoặc dân tộc thiểu số**

|    |                             |          |            |                |                |                                                                   |             |      |                   |  |  |
|----|-----------------------------|----------|------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|------|-------------------|--|--|
| 1  | Ng. Đăng Thiện <b>Tâm</b>   | ĐTQT     | 2121114121 | K21CMU<br>TPM5 | Khuyết tật     | Dị tật bàn tay (P)<br>thiếu ngón 2,3,4,5<br>mất chức năng bàn tay | <b>7.33</b> | Tốt  | <b>1,200,000</b>  |  |  |
| 2  | Hứa Văn <b>Đại</b>          | ĐTQT     | 2221172583 | K22CMU<br>TMT  | Dân tộc Nùng   | Giấy khai sinh                                                    | <b>6.74</b> | Khá  | <b>800,000</b>    |  |  |
| 3  | Mai Văn Nhật <b>Tân</b>     | Dược     | 2227521700 | T22YDHB        | Khuyết tật     | Bại liệt 2 chân                                                   | <b>5.94</b> | Tốt  | <b>800,000</b>    |  |  |
| 4  | Vy Kim <b>Lâm</b>           | Dược     | 1921528949 | K19YDH8        | Dân tộc Nùng   | Sổ hộ khẩu                                                        | <b>7.37</b> | Tốt  | <b>1,200,000</b>  |  |  |
| 5  | Hoàng Thị <b>Thi</b>        | Dược     | 1920529446 | K19YDH7        | Dân tộc Tày    | Giấy khai sinh                                                    | <b>8.23</b> | Tốt  | <b>1,200,000</b>  |  |  |
| 6  | Phùng Thị <b>Vân</b>        | Dược     | 2020528458 | K20YDH4        | Dân tộc Nùng   | Sổ hộ khẩu, CMND                                                  | <b>7.90</b> | Tốt  | <b>1,200,000</b>  |  |  |
| 7  | Vy Kim <b>Duy</b>           | Dược     | 2121524687 | K21YDH1        | Dân tộc Nùng   | Sổ hộ khẩu                                                        | <b>6.96</b> | Tốt  | <b>800,000</b>    |  |  |
| 8  | H Sao <b>Mai</b>            | Dược     | 2220523100 | K22YDH6        | Dân tộc M Nông | Giấy khai sinh                                                    | <b>7.35</b> | Tốt  | <b>1,200,000</b>  |  |  |
| 9  | Đèo Thụy Phương <b>Uyên</b> | Dược     | 1920528950 | K19YDH5        | Dân tộc Thái   | Giấy khai sinh                                                    | <b>6.73</b> | Khá  | <b>800,000</b>    |  |  |
| 10 | KSOR <b>DUEL</b>            | Đ. Dưỡng | 2021510653 | K20YDD3        | Dân tộc Jrai   | Giấy khai sinh                                                    | <b>7.99</b> | Tốt  | <b>1,200,000</b>  |  |  |
| 11 | SIU SƠ <b>RẮT</b>           | M.Trường | 2111623102 | K21MCD         | Dân tộc Jarai  | Giấy khai sinh                                                    | <b>5.66</b> | Tốt  | <b>800,000</b>    |  |  |
| 12 | Lương Quang <b>Khánh</b>    | Luật     | 2221863844 | K22VLK1        | Dân tộc Thái   | Giấy xác nhận của<br>UBND xã Nam Xuân                             | <b>6.75</b> | Khá  | <b>800,000</b>    |  |  |
| 13 | Đào Trung <b>Hiếu</b>       | N. Ngừ   | 2221326384 | K22NAB3        | Khuyết tật     | Sẹo giác mạc 2 mắt                                                | <b>6.69</b> | Giỏi | <b>800,000</b>    |  |  |
|    |                             |          |            |                |                |                                                                   |             |      | <b>12,800,000</b> |  |  |

| TT                                                                                     | HỌ VÀ TÊN SV         | KHOA    | MSSV       | LỚP            | Đối Tượng miễn giảm        | Diễn giải                            | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| <b>ĐỐI TƯỢNG 7 - Sinh viên có 2 anh/chị em ruột học cùng trường (Xét trên từng SV)</b> |                      |         |            |                |                            |                                      |                          |                      |                     |                    |         |
| 1                                                                                      | Huỳnh Thị Tiên       | Kế Toán | 2120259894 | K21KKT2        | Hai chị em học cùng trường | Em: Huỳnh Thị Tuyền lớp K22VLK2      | 7.94                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 2                                                                                      | Nguyễn Thùy Kim Ngọc | Kế Toán | 2120259577 | K21KKT1        | Hai anh em học cùng trường | Anh: Nguyễn Văn Hiếu lớp K20QTH3     | 7.60                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |
| 3                                                                                      | Hồ Thị Hảo           | Kế Toán | 2120256659 | K21KDN3        | Hai chị em học cùng trường | Chị: Hồ Thị Hoàn khóa D23 YDHB       | 5.51                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 4                                                                                      | Trần Thị Thu Hồng    | Kế Toán | 2020250638 | K20KKT2        | Hai chị em học cùng trường | Em: Trần Đức Hùng khóa K23           | 7.44                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 5                                                                                      | Đoàn Võ Anh Thư      | Kế Toán | 1810215922 | D22KDN         | Hai chị em học cùng trường | Em: Đoàn Đình Sang lớp K22NAD2       | 6.47                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 6                                                                                      | Nguyễn Văn Hiếu      | QTKD    | 2021214466 | K20QTH         | Hai anh em học cùng trường | Em: Nguyễn Thùy Kim Ngọc lớp K21KKT1 | 5.89                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 7                                                                                      | Nguyễn Thị Ân Huệ    | QTKD    | 2020213952 | K20QTH1        | Hai chị em học cùng trường | Em: Nguyễn Thị Minh Hiếu lớp K22VLK2 | 7.57                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 8                                                                                      | Phan Võ Phương Thắm  | QTKD    | 2120217924 | K21QTH1        | Hai chị em học cùng trường | Em: Phan Võ Phương Thơm khóa K23     | 7.03                     | Khá                  | 400,000             |                    |         |
| 9                                                                                      | Trần Triệu Khánh Luy | QTKD    | 2220287887 | K22QNT         | Hai chị em học cùng trường | Chị: Trần Triệu Ánh Luy lớp N21DLK1  | 5.80                     | Khá                  | 200,000             |                    |         |
| 10                                                                                     | Trần Ngọc Phong      | Du Lịch | 1911627695 | D22PSU<br>DLK4 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Trần Ngọc Minh Tâm lớp T20YDHAB | 7.07                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 11                                                                                     | Lê Văn Hưng          | Du Lịch | 2221718574 | K22DLK1        | Hai anh em học cùng trường | Em: Lê Thị Thu Hiền Khóa K23         | 7.98                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |
| 12                                                                                     | Bùi Thị Bích Nga     | Du Lịch | 2220724251 | K22DLL2        | Hai chị em học cùng trường | Chị: Bùi Thị Bích Ngọc lớp K21YDH8   | 8.01                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 13                                                                                     | Phạm Anh Thoa        | Du Lịch | 2120637698 | K21DLK5        | Hai chị em học cùng trường | Chị: Phạm Anh Thư lớp K20PSU KKT1    | 7.80                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 14                                                                                     | Châu Quang Hưng      | Du Lịch | 2121716990 | K21PSU<br>DLK6 | Hai anh em học cùng trường | Anh: Châu Quang Huy lớp K19EVT       | 6.46                     | Khá                  | 200,000             |                    |         |
| 15                                                                                     | Nguyễn Thanh Dũng    | CNTT    | 2221125613 | K22TPM6        | Hai anh em học cùng trường | Em: Nguyễn Thành Đạt lớp K22TPM6     | 8.67                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV      | KHOA      | MSSV       | LỚP         | Đối Tượng miễn giảm        | Diễn giải                            | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------|------------|-------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 16 | Nguyễn Thành Đạt  | CNTT      | 2221123718 | K22TPM6     | Hai anh em học cùng trường | Anh: Nguyễn Thanh Dũng lớp K22TPM6   | 7.05                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 17 | Trần Thị Mỹ Đào   | CNTT      | 2220125598 | K22TPM5     | Hai chị em học cùng trường | Chị: Trần Thị Mỹ Hồng lớp K21YDH12   | 8.36                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |
| 18 | Phạm Văn Trung    | Xây Dựng  | 2121614372 | K21XDD1     | Hai anh em học cùng trường | Anh: Phạm Văn Nga lớp K19YDH9        | 7.44                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |
| 19 | Lương Văn Quang   | Xây Dựng  | 1911618586 | D22XDD      | Hai anh em học cùng trường | Em: Lương Giao Hạnh Duyên khóa K23   | 7.02                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |
| 20 | Nguyễn Minh Thiệu | Xây Dựng  | 1921623499 | K19XDC      | Hai anh em học cùng trường | Em: Nguyễn Minh Thư lớp K20NAB3      | 6.20                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 21 | Tô Thị Hồng Vân   | M.Trường  | 1920648981 | K19KMQ      | Hai chị em học cùng trường | Em: Tô Thị Tín lớp K21NAB6           | 8.08                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 22 | Châu Quang Huy    | Điện- ĐTủ | 1921163717 | K19EVT      | Hai anh em học cùng trường | Em: Châu Quang Hưng lớp K21PSU DLK6  | 6.88                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 23 | Lại Tấn Đạt       | ĐTQT      | 2121114137 | K21CMU TMT  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Lại Thị Kim Ngọc lớp K19YDH6    | 6.28                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 24 | Phạm Anh Thư      | ĐTQT      | 2020254850 | K20PSU KKT1 | Hai chị em học cùng trường | Em: Phạm Anh Thoa lớp K21DLK5        | 8.10                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 25 | Hoàng Cao Thiêm   | ĐTQT      | 2121118595 | K21CMU TPM1 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Hoàng Thị Kim Oanh lớp K20VHD3  | 7.32                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 26 | Nguyễn Tuyết Nhi  | ĐTQT      | 2120253868 | K21PSU KKT1 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Nguyễn Ánh Nhi lớp K21CMU TPM3  | 7.15                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 27 | Nguyễn Ánh Nhi    | ĐTQT      | 2120116734 | K21CMU TPM3 | Hai chị em học cùng trường | Em: Nguyễn Tuyết Nhi lớp K21PSU KKT1 | 7.09                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 28 | Đặng Thoại Khương | Đ.Dưỡng   | 2210514661 | K22YCD      | Hai chị em học cùng trường | Chị: Đặng Thị Vi Kha lớp K20VQH2     | 6.29                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 29 | Võ Như Hiếu       | Đ.Dưỡng   | 2121516566 | K21YDD2     | Hai chị em học cùng trường | Em: Võ Thị Thu Hiền khóa k23         | 7.20                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 30 | Nguyễn Mẫn        | Đ.Dưỡng   | 2121517193 | K21YDD4     | Hai chị em học cùng trường | Chị: Nguyễn Thị Thoại My lớp T21YDDB | 6.62                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV               | KHOA    | MSSV       | LỚP      | Đối Tượng miễn giảm        | Diễn giải                                            | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|----------------------------|---------|------------|----------|----------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 31 | Nguyễn Thị Thoại <b>My</b> | Đ.Dưỡng | 2126511980 | T21YDDB  | Hai chị em học cùng trường | Em: Nguyễn Mẫn lớp K21YDD4                           | <b>7.86</b>              | Giỏi                 | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 32 | Nguyễn Quỳnh <b>Uyên</b>   | Đ.Dưỡng | 2020513770 | K20YDD1  | Hai chị em học cùng trường | Em: Nguyễn Quỳnh Duyên lớp K22YDH7                   | <b>7.09</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 33 | Võ Hồng <b>Ngọc</b>        | Đ.Dưỡng | 2020515717 | K20YDD5  | Hai chị em học cùng trường | Em: Võ Hồng Nhung lớp K20YDD5                        | <b>8.15</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 34 | Võ Hồng <b>Nhung</b>       | Đ.Dưỡng | 2020515716 | K20YDD5  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Võ Hồng Ngọc lớp K20YDD5                        | <b>8.02</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 35 | Lê Thị Mỹ <b>Linh</b>      | Dược    | 2020523878 | K20YDH4  | Hai chị em học cùng trường | Em: Lê Thị Mỹ Loan lớp K20YDH4                       | <b>8.03</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 36 | Lê Thị Mỹ <b>Loan</b>      | Dược    | 2020523877 | K20YDH4  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Lê Thị Mỹ Linh lớp K20YDH4                      | <b>8.55</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 37 | Lê Thị Thúy <b>Kiều</b>    | Dược    | 2220523223 | K22YDH2  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Lê Thị Thúy Vân Lớp K22YDH2                     | <b>8.46</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 38 | Lê Thị Thúy <b>Vân</b>     | Dược    | 2220523216 | K22YDH2  | Hai chị em học cùng trường | Em: Lê Thị Thúy Kiều lớp K22YDH2                     | <b>8.59</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 39 | Lại Thị Kim <b>Ngọc</b>    | Dược    | 1920524456 | K19YDH6  | Hai chị em học cùng trường | Em: Lại Tấn Đạt lớp K21CMU TMT                       | <b>8.27</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 40 | Nguyễn Thị <b>Thắm</b>     | Dược    | 2120524579 | K21YDH6  | Hai chị em học cùng trường | Em: Nguyễn Thị Kim Huệ khóa K23                      | <b>7.60</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 41 | Bùi Thị Bích <b>Ngọc</b>   | Dược    | 2120524621 | K21YDH8  | Hai chị em học cùng trường | Em: Bùi Thị Bích Nga lớp K22DLL                      | <b>7.47</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 42 | Trần Thị Mỹ <b>Hồng</b>    | Dược    | 2120528939 | K21YDH12 | Hai chị em học cùng trường | Em: Trần Thị Mỹ Đào khóa K22TPM5                     | <b>7.58</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 43 | Lê Ngọc <b>Huyền</b>       | Dược    | 2020522810 | K20YDH1  | Hai anh em học cùng trường | Anh: Lê Nguyên Tín lớp T22YDHA1 ko đủ đk ( ĐRL kém ) | <b>7.65</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 44 | Dương Lê Ngọc <b>Dung</b>  | Dược    | 2020523415 | K20YDH3  | Hai chị em học cùng trường | Em: Dương Viết Lê Phong khóa K22YDK3                 | <b>7.79</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 45 | Phạm Văn <b>Nga</b>        | Dược    | 1921524536 | K19YDH9  | Hai anh em học cùng trường | Em: Phạm Văn Trung lớp K21XDD1                       | <b>7.75</b>              | Khá                  | <b>400,000</b>      |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV   |               | KHOA | MSSV       | LỚP      | Đối Tượng miễn giảm        | Diễn giải                               | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|----------------|---------------|------|------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 46 | Võ Thị Phương  | <b>Thảo</b>   | Dược | 2020526921 | K20YDH5  | Hai chị em học cùng trường | Em: Võ Thị Thanh<br>Thủy lớp K20YDH5    | <b>9.01</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 47 | Võ Thị Thanh   | <b>Thúy</b>   | Dược | 2020516920 | K20YDH5  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Võ Thị Phương<br>Thảo lớp K20YDH5  | <b>8.72</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 48 | Võ Thị Tấn     | <b>Tiền</b>   | Dược | 2120526791 | K21YDH11 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Võ Thị Triệu Uy<br>lớp D22YDH      | <b>7.29</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 49 | Võ Thị Triệu   | <b>Uy</b>     | Dược | 2226521569 | D22YDH   | Hai chị em học cùng trường | Em: Võ Thị Tấn Tiền<br>lớp K21YDH11     | <b>6.63</b>              | Khá                  | <b>200,000</b>      |                    |         |
| 50 | Nguyễn Thành   | <b>Nghĩa</b>  | Dược | 2221523194 | K22YDH3  | Hai anh em học cùng trường | Em: Nguyễn Thành<br>Nhân lớpK22YDH3     | <b>7.53</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 51 | Nguyễn Thành   | <b>Nhân</b>   | Dược | 2221523195 | K22YDH3  | Hai anh em học cùng trường | Anh: Nguyễn Thaảnh<br>Nghĩa lớp K22YDH3 | <b>7.62</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 52 | Đỗ Phú         | <b>Hậu</b>    | Dược | 2121528032 | K21YDH12 | Hai anh em học cùng trường | Em: Đỗ Phú Nhân<br>khóa K23PSU QTH      | <b>8.10</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 53 | Đặng Thị Hiền  | <b>Vy</b>     | Dược | 2120524674 | K21YDH11 | Hai chị em học cùng trường | Em: Đặng Thị Hiếu<br>lớp K23QTM2        | <b>6.54</b>              | Tốt                  | <b>200,000</b>      |                    |         |
| 54 | Nguyễn Quỳnh   | <b>Duyên</b>  | Dược | 2220522851 | K22YDH7  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Nguyễn Quỳnh<br>Uyên lớp K20YDD1   | <b>7.42</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 55 | Trần Ngọc Minh | <b>Tâm</b>    | Dược | 2026522232 | T20YDHab | Hai chị em học cùng trường | Em: Trần Ngọc Phong<br>lớp D22PSU DLK4  | <b>8.38</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 56 | Hà Thị Thảo    | <b>Nguyên</b> | Dược | 1920524532 | K19YDH3  | Hai chị em học cùng trường | Em: Hà Mỹ Kỳ<br>Duyên lớp K21VLK2       | <b>7.53</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 57 | Đặng Thị Kim   | <b>Thúy</b>   | Dược | 2020523304 | K20YDH8  | Hai anh em học cùng trường | Anh: Đặng Duy<br>Trường lớp T20YDH3     | <b>7.64</b>              | Khá                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 58 | Đặng Duy       | <b>Trường</b> | Dược | 2026522171 | T20YDH3  | Hai anh em học cùng trường | Em; Đặng Thị Kim<br>Thủy lớp K20YDH8    | <b>6.74</b>              | Tốt                  | <b>200,000</b>      |                    |         |
| 59 | Dương Viết Lê  | <b>Phong</b>  | Y    | 2221532313 | K22YDK3  | Hai chị em học cùng trường | Chị: Dương Lê Ngọc<br>Dung lớp K20YDH3  | <b>8.34</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 60 | Trần Minh      | <b>Đức</b>    | Y    | 2221532394 | K22YDK2  | Hai anh em học cùng trường | Anh: Trần Minh Nhật<br>lớp K22YDK2      | <b>6.28</b>              | Tốt                  | <b>200,000</b>      |                    |         |

| TT | HỌ VÀ TÊN SV           | KHOA  | MSSV       | LỚP     | Đối Tượng miễn giảm        | Diễn giải                                    | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|----|------------------------|-------|------------|---------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 61 | Trần Minh Nhật         | Y     | 2221532395 | K22YDK2 | Hai anh em học cùng trường | Em: Trần Minh Đức<br>lớp K22YDK2             | 6.91                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 62 | Nguyễn Cao Cẩm Tiên    | N.Ngữ | 2020326607 | K20NAD2 | Hai chị em học cùng trường | Em: Nguyễn Cao<br>Trung Khanh lớp<br>K20NAD1 | 7.34                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 63 | Nguyễn Cao Trung Khanh | N.Ngữ | 2020325829 | K20NAD1 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Nguyễn Cao<br>Cẩm Tiên lớp<br>K20NAD2   | 7.47                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 64 | Đoàn Đình Sang         | N.Ngữ | 2221326434 | K22NAD2 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Đoàn Võ Anh<br>Thư lớp D22KDN           | 8.16                     | Xuất Sắc             | 400,000             |                    |         |
| 65 | Nguyễn Minh Thư        | N.Ngữ | 2020316171 | K20NAB3 | Hai anh em học cùng trường | Anh: Nguyễn Minh<br>Thiếu lớp K19XDC         | 7.40                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 66 | Tô Thị Tín             | N.Ngữ | 2120317368 | K21NAB6 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Tô Thị Hồng<br>Vân lớp K19KMQ           | 7.38                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 67 | Đặng Thị Vi Kha        | XHNV  | 2020357170 | K20VQH2 | Hai chị em học cùng trường | Em: Đặng Thoại<br>Khương lớp K22YCD          | 7.39                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 68 | Hoàng Thị Kim Oanh     | XHNV  | 2020345411 | K20VHD3 | Hai chị em học cùng trường | Em: Hoàng Cao<br>Thiên lớp K21CMU<br>TPM1    | 7.62                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 69 | Nguyễn Ngọc Chung      | Luật  | 2121868530 | K21VLK1 | Hai anh em học cùng trường | Em: Nguyễn Thị Kim<br>Thủy lớp K22VLK        | 6.66                     | Tốt                  | 200,000             |                    |         |
| 70 | Nguyễn Thị Kim Thủy    | Luật  | 2220863830 | K22VLK  | Hai anh em học cùng trường | Anh: Nguyễn Ngọc<br>Chung lớp K21VLK         | 7.11                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 71 | Nguyễn Hoàng Đạo       | Luật  | 2121866105 | K21VLK1 | Hai anh em học cùng trường | Em: Nguyễn Thị Nhật<br>Phi khóa K23          | 7.38                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 72 | Huỳnh Thị Tuyền        | Luật  | 2220863835 | K22VLK2 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Huỳnh Thị Tiên<br>lớp K21KKT2           | 6.88                     | Khá                  | 200,000             |                    |         |
| 73 | Nguyễn Thị Minh Hiếu   | Luật  | 2220868624 | K22VLK1 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Nguyễn Thị Ân<br>Huệ lớp K20QTH1        | 7.53                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 74 | Hà Mỹ Kỳ Duyên         | Luật  | 2120863933 | K21VLK2 | Hai chị em học cùng trường | Chị: Hà Thị Thảo<br>Nguyên lớp<br>K19YDH3    | 7.36                     | Tốt                  | 400,000             |                    |         |
| 75 | Trần Triệu Ánh Luy     | CĐTH  | 2112710569 | N21DLK1 | Hai chị em học cùng trường | Em: Trần Triệu<br>Khánh Luy lớp<br>K22QNT    | 7.00                     | Khá                  | 400,000             |                    |         |
|    |                        |       |            |         |                            |                                              |                          |                      | 26,600,000          |                    |         |

| TT                                                                        | HỌ VÀ TÊN SV                | KHOA    | MSSV       | LỚP            | Đối Tượng miễn giảm         | Diễn giải                                                  | ĐTB năm học<br>2016-2017 | Kết quả<br>rèn luyện | Mức giảm<br>học phí | Kết luận<br>của HĐ | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|
| <b>ĐỐI TƯỢNG 8 - Con, em ruột của cán bộ, GV đang công tác tại trường</b> |                             |         |            |                |                             |                                                            |                          |                      |                     |                    |         |
| 1                                                                         | Nguyễn Thị Quỳnh <b>Như</b> | Kế Toán | 2120253875 | K21KKT1        | Em ruột cán bộ trong trường | Anh: Nguyễn Trọng Thành đang công tác tại TT CSE.          | <b>7.72</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 2                                                                         | Nguyễn Thị Thanh <b>Tâm</b> | Dược    | 1920524763 | K19YDH5        | Con cán bộ trong trường     | Bố: Nguyễn Ngọc Quý đang công tác tại khoa QTKD            | <b>8.60</b>              | Khá                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 3                                                                         | Võ Thị Thu <b>Thảo</b>      | Dược    | 2020526016 | K20YDH6        | Em ruột cán bộ trong trường | Chị: Võ Thị Thu Giang đang công tác tại khoa Dược          | <b>9.00</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 4                                                                         | Hoàng Thị Thu <b>Hiền</b>   | Dược    | 1920528302 | K19YDH13       | Em ruột cán bộ trong trường | Chị: Hoàng Thị Hương đang công tác tại phòng KHTC          | <b>8.67</b>              | Xuất Sắc             | <b>400,000</b>      |                    |         |
| 5                                                                         | Dương Xuân <b>Nhân</b>      | ĐTQT    | 2221128604 | K22CMU<br>TPM2 | Em ruột cán bộ trong trường | Chị: Dương Thị Ngọc Bích đang công tác tại khoa Điều Dưỡng | <b>7.78</b>              | Tốt                  | <b>400,000</b>      |                    |         |
|                                                                           |                             |         |            |                |                             |                                                            |                          |                      | <b>2,000,000</b>    |                    |         |

**Tổng cộng: 178 sinh viên. Tổng số tiền: 89,000,000 ( Tám mươi chín triệu đồng y )**

*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 12 năm 2017*

**P. CÔNG TÁC SINH VIÊN**

**P. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

**HIỆU TRƯỞNG**

*Đã ký*  
**NGUYỄN.LÊ CÔNG CƠ**